

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

CHƯƠNG II (QUYỂN I) (A101-126)

3. Ba vấn đề của Chương II

Trong Chương II (Quyển I), Kant bàn ba vấn đề:

- Đối tượng của lý tính thực hành là gì?
- Lý tính thực hành xác định đối tượng ấy bằng các phạm trù nào?
- Năng lực phán đoán thực hành trung giới như thế nào giữa quy luật luân lý và hành vi?

Qua việc trả lời ba vấn đề ấy, Kant triển khai một **học thuyết về phán đoán đạo đức học** để kiểm tra yêu sách được nêu lên trong các phán đoán luân lý về tính ràng buộc vô điều kiện của chúng: trong chừng mực nào yêu sách ấy là chính đáng và làm sao thực hiện được trong thực tế thường nghiệm?

3.1. Đối tượng của lý tính thuần túy thực hành

Khác với đối tượng nhận thức của lý tính lý thuyết, Kant định nghĩa đối tượng của lý tính thực hành như là kết quả được hình dung của một hành vi tự do. Các đối tượng tự nhiên thì đã có sẵn đó, trong khi đối tượng của lý tính thực hành phải được tạo ra bằng hành vi của con người. Trong chừng mực đó, các điều kiện cấu tạo nên nó phải nằm trong quan năng tiến hành việc tạo ra các đối tượng có giá trị luân lý: đó là trong quan năng **ý chí**.

Nhưng, vì lẽ ý chí không tự động tuân theo những mệnh lệnh của lý tính thực hành mà còn bị các yếu tố cảm tính (phi-lý tính) quy định (các tình cảm vui sướng và không vui sướng, cái dễ chịu và cái hữu ích), nên cần phải phân biệt giữa một đối tượng do sự Tự do tạo ra với một đối tượng được hình thành nhằm thỏa mãn các nhu cầu tự nhiên. Để phân biệt rõ hai loại đối tượng này, Kant đề nghị: tập hợp những đối tượng do nguyên tắc Tự do tạo nên dưới các phạm trù Thiện/Ác; ngược lại, những đối tượng được hình thành nhằm theo đuổi nguyên tắc hạnh phúc dưới các phạm trù Sướng/Khổ hay Tốt/Xấu. Nhờ phân biệt như vậy, việc phân tích hành vi luân lý hoàn toàn được cách ly khỏi những nỗ lực thường nghiệm vốn không có giá trị quy phạm (normativ).

Vì thế, Kant vạch rõ tính hàm hồ của các từ Latinh: “bonum” và “malum”. Một mặt, chúng có nghĩa là tốt và xấu theo nghĩa sướng/khổ; mặt khác, chúng cũng biểu thị cái Thiện và cái Ác về luân lý. Nếu ta quy định quan năng ham muốn (hạ cấp) của ta bằng một đối tượng có tính chất liệu dựa trên các xu hướng và nhu cầu, thì hậu quả của hành vi sẽ là sướng hoặc khổ. Thế nhưng, ta không bao giờ biết chắc được rằng ta có đạt được sự sung sướng hay không bởi giữa lòng ham muốn một mục đích chất liệu với việc đạt được nó chỉ có một mối quan hệ **bất tất**. Ngược lại, các khái niệm Thiện/Ác được mang lại cho ta không phải bằng các xu hướng, mà là “kết quả của việc quy định ý chí một cách tiên nghiệm” thông qua lý tính thuần túy. Như thế, về phương diện luân lý, có một quan hệ **tất yếu** giữa nguyên tắc thực hành của hành vi với đối tượng của nó (các khái niệm Thiện/Ác): nếu ta hành động dựa theo một châm ngôn có phẩm chất của một quy luật thực hành, thì đối tượng của sự ham muốn của ta là cái Thiện, còn ngược lại, nếu hành động dựa theo một châm ngôn không có phẩm chất ấy, ta rõ ràng muốn điều Ác. Vậy, quy luật là hình thức của cái Thiện; còn tính vô-hình thức là đặc điểm của cái Ác. Và chính vì các hành vi của ta có thể được đánh giá từ hai viễn tượng: hạnh phúc (của sự sung sướng) và luân lý (của cái Thiện), nên luân lý có thể đòi hỏi ta một hành động mà xét từ viễn tượng hạnh phúc lại là điều “xấu”. (Trong phần “Biện chứng pháp” ở sau, Kant sẽ phát triển học thuyết về **sự Thiện-tối cao** nhằm giải quyết sự xung đột có thể có giữa hạnh phúc và đức hạnh).

Để cho các khái niệm Thiện/Ác có được giá trị quy phạm, đạo đức học phải dựa vào một nguyên tắc về cái Phải là (Sollensprinzip) như là cái Tiên nghiệm tối hậu, qua đó Thiện/Ác có được phẩm chất luân lý. Từ đó, Kant hình dung trình tự sinh thành của hành vi luân lý như sau: Tự do → quy luật luân lý → Thiện và Ác → hình thành ý chí → hành vi. Ông viết: “Đây chính là chỗ giải thích cái nghịch lý về phương pháp trong một công cuộc Phê phán lý tính thực hành: rằng khái niệm Thiện/Ác không thể được quy định **trước** quy luật luân lý [...], trái lại, chỉ được quy định **sau** và **nhờ vào** quy luật này” (A110). Vậy, “đối tượng **đích thực** của lý tính thuần túy thực hành chính là **ý chí** như là kẻ tiếp nhận đòi hỏi của quy luật luân lý rằng không được theo đuổi hạnh phúc một cách thiếu suy nghĩ, trái lại, phải kiểm tra các châm ngôn – dưới viễn tượng của cái Thiện và cái Ác luân lý – xem chúng có thỏa ứng với quy luật của Tự do hay không và qua đó, được biện minh về mặt quy phạm hay không”.

3.2. Thiện và Ác như là các phạm trù của Tự do

Các đối tượng của lý tính thuần túy thực hành (Thiện/Ác) được Kant hiểu như là các “thể cách” (Modi) của một phạm trù duy nhất, đó là phạm trù về tính nhân quả (A114 và tiếp). Vì lẽ các đối tượng này được ý chí của ta tạo ra, và ý chí – với tư cách là lý tính thuần túy thực hành – tự mang lại quy luật cho chính mình, nên Thiện và Ác, như vừa nói, không gì khác hơn là các kết quả của (phạm trù) tính nhân quả từ **Tự do**.

Với “**Bảng các phạm trù của Tự do**” (A117) liên quan đến các khái niệm Thiện/Ác, Kant có cách lý giải mới mẻ về mối quan hệ giữa các chức năng phán đoán và các phạm trù. Trong *Phê phán lý tính thuần túy*, các phạm trù thuần túy của giác tính được rút ra từ các chức năng phán đoán và nay được ông gọi là “các phạm trù về [giới] Tự nhiên” (A115), **song hành** với “các phạm trù của Tự do”. Vì lẽ Tự do là **một loại** của tính nhân quả, còn bản thân “tính nhân quả” đúng nghĩa là một phạm trù về giới Tự nhiên, nên lẽ tất nhiên, các phạm trù của Tự do không thể được rút ra một cách trực tiếp từ các chức năng phán đoán. Đúng hơn, ở đây, các phạm trù về tính nhân quả lại được áp dụng vào cho ý chí thuần túy (tức vào cho “cái Siêu-cảm tính”) và Tự do được nhận thức như là một loại hình đặc biệt của tính nhân quả thực hành. Chức năng của các phạm trù của Tự do là nhằm quy định ý chí một cách thống nhất chứ không phải nhắm đến các điều kiện cảm tính nhằm thực hiện các mục đích. Và vì lẽ các phạm trù này tự mình “tạo ra hiện thực cho những gì chúng có quan hệ” (tức các ý đồ của ý chí) nên chúng không cần đến sự diễn dịch nào cả. Nói cách khác, các phạm trù của Tự do là “**chiếc mỏ neo siêu hình học** ở trong vương quốc của cái khả niệm, đồng thời mang lại tính thực tại thực hành-khách quan cho những phạm trù còn lại” (H. Klemme, dẫn nhập cho bản Meiner của quyển *Phê phán lý tính thực hành*, XXXVI; xem thêm: A98 và tiếp).

Các phạm trù của Tự do là các đòi hỏi luân lý do lý tính thực hành tạo ra dành cho ý chí thường nghiệm. Chúng là các nguyên tắc **quy phạm (normativ)**, nên **không** phải là các phán đoán tổng hợp tiên nghiệm giống như các nguyên tắc của lý tính lý thuyết. Các nguyên tắc của lý tính lý thuyết có tính “cấu tạo” nên nhận thức về Tự nhiên, vì chúng là kết quả của việc áp dụng tiên nghiệm các phạm trù của giác tính vào cho mô thức trực quan thuần túy về thời gian như là cái gì tiêu biểu cho đối tượng cảm tính. Ngược lại, các phạm trù của lý tính thực hành **không** cần một sự áp dụng như thế, nên – nhờ vào sự tự trị của lý tính thực hành – có thể được nêu một cách trực tiếp như là các định đề tự do và như là các nguyên tắc luân lý.

Bảng các phạm trù của sự Tự do (A117) quá ngắn gọn (Kant chỉ kê khai mà không giải thích) nên việc chú giải về nó không khỏi gặp nhiều khó khăn. L. W. Beck⁽¹⁾ xem đây là đoạn văn khó hiểu nhất và tối tăm nhất của quyển sách, do đó, các chú giải về “Bảng” này đều có tính chất phỏng đoán. Chúng tôi chọn cách chú giải sau đây của Annemarie Pieper (Sđd ở chú thích 4, tr. 122-123) để góp phần soi sáng “Bảng các phạm trù” này.

Trong khuôn khổ bốn nhóm phạm trù (lượng, chất, tương quan, hình thái), Kant chi tiết hóa các loại hình phán đoán dựa theo phần tự nhiên-cảm tính mà ý chí thường nghiệm có nhiệm vụ phải điều chỉnh. Các nguyên tắc “có điều kiện-thường nghiệm” lẫn các nguyên tắc “vô-điều kiện-thường nghiệm” đều được nêu một cách tiên nghiệm, từ viễn tượng của các khái niệm thuần lý là Thiện và Ác như là hai biến thái cơ bản của sự Tự do. Bất kỳ điều gì xuất phát từ Tự do thì đều phải có cấu trúc **hình thức** là sự Phải-là (Sollen) và có nội dung trọn vẹn của cái Thiện:

- **Các phạm trù thực hành về mặt Lượng (Quantität):** đó là các châm ngôn, các điều lệnh và các quy luật thể hiện như là các nguyên tắc xét về mặt lượng: cá nhân, tập thể và phổ quát. Với tiên giả định rằng con người là một hữu thể có lý tính và tiến trình hình thành ý chí – độc lập với việc hình thành một mình hay trong cộng đồng với những người khác – tuy bắt đầu một cách thường nghiệm (với những xu hướng và lợi ích nhất định), nhưng đều có thể được đánh giá về mặt luân lý từ viễn tượng của cái Thiện và Ác, ta có thể hình dung các phạm trù về lượng của Tự do bằng các nguyên tắc quy phạm như sau:
 1. Trong các châm ngôn **chủ quan** của mình, ta chỉ xem các châm ngôn nào có giá trị cho ta như là các quy tắc hành vi, khi chúng nhắm đến cái Thiện như là cái tổng thể (Inbegriff) của Tự do.
 2. Trong các chuẩn mực và giá trị được thừa nhận như là các nguyên tắc ràng buộc có **tính liên chủ thể** trong cộng đồng hành động của ta, chỉ xem là có giá trị như là các quy tắc hành vi cho ta, khi chúng nhắm đến cái Thiện như là cái tổng thể của Tự do.

⁽¹⁾ L. W. Beck: Kants “*Kritik der praktischen Vernunft*”/Quyển *Phê phán lý tính thực hành* của Kant, München, 1974.

3. Đối với những gì ta có nghĩa vụ phải mong muốn, bao giờ cũng để cho quy luật luân lý quy định như là nguyên tắc của Tự do ràng buộc đối với **mọi** hữu thể có lý tính.
- **Các phạm trù thực hành về mặt Chất (Qualität):** đó là các quy tắc về những gì ta làm, không làm và các ngoại lệ. Các quy tắc này đòi hỏi một cách nhất thiết:
1. Lúc nào cũng phải giữ vững các nguyên tắc phù hợp với quy luật luân lý.
 2. Bác bỏ bất kỳ nguyên tắc nào không đứng vững trước sự thẩm tra của mệnh lệnh nhất quyết.
 3. Chỉ cho phép các trường hợp ngoại lệ khi có đầy đủ các lý do biện minh được về mặt luân lý.
- **Các phạm trù thực hành về mặt Tương quan (Relation):** tức các nguyên tắc quan hệ với nhân cách con người (Person), với hoàn cảnh con người cũng như với mối quan hệ hỗ tương giữa những con người với nhau: (Kant hiểu chữ “nhân cách con người” hay “nhân vị”/“Person” là con người tự nhiên nhưng có ý thức về Tự do, tức: lý tính biết lắng nghe tiếng gọi của luân lý). Trong chừng mực các phạm trù về tương quan diễn tả các mối quan hệ tiên nghiệm (như bản thể-tùỳ thể; nguyên nhân-kết quả; sự tương tác) thì các nguyên tắc thực hành về mặt tương quan đòi hỏi việc xây dựng nhân cách bao giờ cũng phải lấy luân lý làm cái ưu tiên so với xu hướng và lợi ích tự nhiên:
1. Phải luôn hành động với tư cách một hữu thể tự do và chỉ có các nhu cầu vật chất và xác thịt một cách bắt tất;
 2. Phải đặt việc hình thành ý chí dưới tính nhân quả từ Tự do, thể hiện trong quy luật luân lý;
 3. Khi hình thành ý chí, luôn tôn trọng tự do của những con người-nhân cách khác, và đến lượt họ, cũng phải có nghĩa vụ luân lý là tôn trọng sự Tự do của ta.

- Các phạm trù thực hành về mặt Hình thái (Modalität): đó là các phạm trù liên quan đến cái được phép, đến nghĩa vụ và đến nghĩa vụ không hoàn toàn (nghĩa vụ không hoàn toàn: hành động **hợp** nghĩa vụ chứ không phải **từ** nghĩa vụ), tức về cái khả thể, cái hiện thực và cái tất yếu về luân lý, thể hiện trong các nguyên tắc quy phạm sau:
 1. Luôn giữ vững quy luật luân lý nào giúp ta – khi phán đoán thực hành – phân biệt được giữa hành vi được phép và không được phép về luân lý.
 2. Đặt những nghĩa vụ do quy luật luân lý đề ra lên trên việc mưu cầu hạnh phúc và thỏa mãn nhu cầu.
 3. Luôn hành động **từ** nghĩa vụ (luân lý) chứ không (chỉ) **hợp** nghĩa vụ (hợp lệ, hợp pháp).

Như thế, mười hai phạm trù của Tự do không phải là các phạm trù nhận thức, vì chúng không đặt cơ sở nhận thức lý thuyết nào về những đối tượng thường nghiệm cả. Trái lại, chúng là các định hướng có tính quy phạm cho ý chí để hình thành các phán đoán thực hành dựa trên các hình thức phán đoán luân lý được tái dựng một cách **tiên nghiệm** và không bao giờ được phép biện minh cho các ham muốn thường nghiệm mà không dựa vào một phạm trù của sự tự do. Các nguyên tắc quy phạm bao hàm trong các phạm trù của Tự do đều là các biến thái của cái Thiện được quy luật luân lý quy định, và cái Thiện này được Kant chi tiết hóa dựa vào **manh mối** của bảng phạm trù logic.

3.3. Năng lực phán đoán thực hành (A119-126)

Sau “Bảng các phạm trù của Tự do”, Kant bổ sung một đề mục với tên gọi “Về điển hình luận (Typik) của năng lực phán đoán thuần túy thực hành” (A119-124). “Điển hình luận” là gì và hiểu thế nào về “năng lực phán đoán thuần túy thực hành”? Trước khi đi sâu tìm hiểu, ta tóm tắt vấn đề:

- Trước hết, “**năng lực phán đoán**” là gì? Trong quyển *Phê phán lý tính thuần túy*, Kant định nghĩa năng lực phán đoán nói chung như là “quan năng thấu gồm sự vật vào dưới các quy tắc, nghĩa là, phân biệt sự vật nào đó có thuộc về một quy tắc **đã có sẵn** hay không” (B171). Nói cách khác, năng lực phán đoán là thấu gồm cái đặc thù (được cho) vào dưới cái phổ biến (đã biết), vd: từ các triệu chứng (được cho), người thầy thuốc định ra

căn bệnh (cái phổ biến đã biết). Để thấu gồm cái đa tạp của cảm năng vào dưới các phạm trù của giác tính, năng lực phán đoán **siêu nghiệm** làm công việc ấy bằng cách sử dụng một “niệm thức siêu nghiệm” (ein transzendentales Schema) (B177). Niệm thức này – thực chất là sự quy định thời gian siêu nghiệm như là một sản phẩm siêu nghiệm của trí tưởng tượng thuần túy tiên nghiệm – làm vai trò trung giới như là “cái thứ ba” (B181) giữa cảm năng và phạm trù thuần túy.

Bây giờ, trong quyển *Phê phán lý tính thực hành*, câu hỏi đặt ra là: đối với năng lực phán đoán thuần túy thực hành, liệu có cần phải có một **niệm thức cảm tính** làm trung giới giữa các khái niệm về Thiện và Ác (các phạm trù của Tự do) và các hành vi nhất định ở trong không gian và thời gian của ta hay không? Nói dễ hiểu: làm sao năng lực phán đoán thuần túy thực hành có thể thấu gồm một hành vi cụ thể trong không gian-thời gian vào dưới quy luật luân lý? Theo Kant, sự thấu gồm này chắc chắn không thể dựa vào một niệm thức của trí tưởng tượng siêu nghiệm, bởi lẽ cái Thiện luân lý là cái gì siêu-cảm tính.

Bản thân một hành vi thường nghiệm không có tính chất luân lý (vd: không ai “thấy” được tính chất luân lý của hành vi cứu người đang chết đuối hay đang đói), nên không thể có được một niệm thức nào trung giới giữa quy luật luân lý khả niệm (siêu-cảm tính) với hành vi cảm tính cả. Thế nhưng, năng lực phán đoán thuần túy thực hành vẫn cần có một quy tắc để dựa theo đó nó có thể thấu gồm một hành vi vào dưới quy luật luân lý. Quy tắc này chỉ có thể do **giác tính (Verstand)** mang lại cho nó. Và đó chính là “**hình thức đơn thuần**” của một quy luật, trung giới giữa luân lý và giới Tự nhiên cảm tính. Hay nói cách khác: **quy luật tự nhiên** – trong tính **hình thức** nghiệm ngặt của nó đối với giác tính – giữ vai trò như là “**điển hình**” hay “**kiểu mẫu**” (**Typus**) của quy luật luân lý. Như thế, năng lực phán đoán thuần túy thực hành có thể thấu gồm một hành vi vào dưới quy luật luân lý (tức xét xem một hành vi có tính luân lý hay không), bằng cách phán đoán theo quy tắc sau:

“Hãy tự hỏi phải chăng nếu hành vi bạn định làm lại diễn ra bởi một quy luật của giới Tự nhiên mà trong đó bạn là một bộ phận, bạn có xem nó là khả hữu bởi chính ý chí của bạn?” (A122).

Để hiểu rõ hơn việc sử dụng hình thức nghiệm ngặt của quy luật tự nhiên làm “điển hình” cho phán đoán luân lý, ta lưu ý thêm mấy điểm sau đây:

- Vấn đề do năng lực phán đoán thực hành đặt ra là làm sao biết được rằng một cái đặc thù chưa mang màu sắc luân lý (hành vi thể hiện ý chí tự nhiên của ta) lại có quan hệ với một cái phổ biến luân lý (quy luật luân lý đại diện cho mười hai phạm trù của Tự do) khiến cho cái đặc thù được “luân lý hóa” và có thể được “thâu gồm” vào dưới quy luật luân lý. Vấn đề gay go là ở chỗ làm cho hai hệ thống quy tắc hoàn toàn khác nhau tương hợp được với nhau. Làm sao một cái Phải là-vô điều kiện (định đề của Tự do) lại áp dụng được vào cho những gì vốn thuộc về những sự kiện của thế giới hiện tượng mà quy luật luân lý không có quyền lực gì cả, bởi chúng đều phục tùng sự tất yếu của những định luật tự nhiên? Tính nhân quả từ Tự do (cái Thiện) và tính nhân quả Tự nhiên không thể quy về cho nhau được. Ta không thể rút ra cái Phải là (Sollen) từ cái Đang là (Sein) và ngược lại. Vậy làm sao năng lực phán đoán thực hành – với vai trò trung giới – có thể **luân lý hóa** cái đặc thù và **thường nghiệm hóa** cái phổ biến mà không rơi vào “ngụy luận tự nhiên chủ nghĩa”⁽²⁾? Vậy, đâu là giải pháp của Kant?

Ta nhớ rằng trong quyển *Phê phán năng lực phán đoán*, Kant đã phân biệt hai loại năng lực phán đoán: năng lực phán đoán **xác định** và năng lực phán đoán **phán tư**. Loại trước là năng lực phán đoán lý thuyết để mang lại nhận thức: nó thâu gồm một cái đặc thù được cho vào dưới một cái phổ biến cũng được cho, sau khi đã hình thành một niệm thức mang cả hai tính chất: cảm

⁽²⁾ “ngụy luận tự nhiên chủ nghĩa” (*naturalistischer Fehlschluss*): là sai lầm lôgic, do David Hume nêu ra trong *Treatise on Human Nature/Nghiên cứu về bản tính con người*, 1739-40; quyển III, phần I, tiết 1. Theo đó, từ những mệnh đề về sự kiện đơn thuần hay những mệnh đề mô tả (mệnh đề về cái Đang là) không thể suy ra những mệnh đề chỉ thị (mệnh đề về cái Phải là); vì thế còn gọi là “ngụy luận Đang là-Phải là”. Vì Kant nói về một “Sự kiện” của lý tính (tức cái Đang là), người ta có thể cho rằng ông phạm phải sai lầm này. Xét kỹ hơn, ta thấy không phải như thế, vì Kant đã giải quyết vấn đề Đang là/Phải là một cách rất tế nhị: “Sự kiện của lý tính” không phải là một dữ kiện thường nghiệm, mà chỉ là ý thức hay sự tự trải nghiệm về luân lý của chủ thể thực hành; với tư cách là kinh nghiệm luân lý, nó không phải là những hành vi có thể quan sát được một cách thường nghiệm mà là những phán đoán luân lý về những hành vi. Mặt khác, Kant không rút các mệnh đề “Phải là” từ Sự kiện của lý tính; trái lại, về mặt lập luận, mệnh lệnh nhất quyết không xuất phát từ Sự kiện của lý tính mà từ khái niệm về cái Thiện vô-giới hạn trong quan hệ với hoàn cảnh của con người có lý tính hữu hạn.

tính và khái niệm. Mọi phán đoán nhận thức đều lấy các niệm thức – như là các sơ đồ mang lại sự tổng hợp – làm nền móng. Chúng cho phép ta sắp xếp các dữ kiện cảm tính vào dưới các phạm trù. Trong khi đó, loại năng lực phán đoán phản tư – liên quan đến các phán đoán thẩm mỹ và mục đích luận – lại có đặc điểm: chỉ có cái đặc thù là được mang lại (đó là các đối tượng được ta cảm nhận là “đẹp” hay “cao cả” và các sản phẩm hữu cơ có tổ chức), còn cái phổ biến cần thiết cho sự thấu suốt lại thiếu đi. Do đó, để phán đoán về các đối tượng nghệ thuật và sinh thể hữu cơ, năng lực phán đoán phải “đi tìm” cái phổ biến, nghĩa là, thay vì có thể **niệm thức hóa**, năng lực phán đoán buộc phải **phản tư** để có thể phán đoán về cái đặc thù. Trước sự bất lực của giác tính, năng lực phán đoán – khi phản tư – sử dụng một nguyên tắc riêng như là manh mối để cấu tạo nên một cái phổ biến thẩm mỹ hay mục đích luận: nguyên tắc của **tính hợp mục đích**.

Vậy, bây giờ ta hỏi: năng lực phán đoán **thực hành** thuộc về loại nào trong hai loại kể trên? Rõ ràng nó không thuộc vào loại nào trong cả hai cả! Để phán đoán **xác định**, ắt năng lực phán đoán thực hành phải thấu suốt cái đặc thù (tức các sự quy định ý chí cụ thể) vào dưới cái phổ biến **đã được cho** (quy luật luân lý). Song, chính ở đây lại gặp vấn đề nan giải: quy luật luân lý là cái phổ biến nhưng lại **không** thuộc về **lĩnh vực tồn tại (Sein)** giống như cái đặc thù đã nêu. Nó là cái gì siêu-cảm tính và vì thế, không thể được áp dụng vào cho các đối tượng cụ thể, cảm tính (các hành vi và quy định ý chí cụ thể). Còn để phán đoán **phản tư**, ắt năng lực phán đoán thực hành phải **đi tìm** một cái phổ biến phù hợp cho cái đặc thù. Điều này nó cũng không thể làm được, vì cái phổ biến (quy luật luân lý) là đã được cho, không cần phải đi tìm nữa. Đó chính là **thể lưỡng nan** đặt ra cho năng lực phán đoán thực hành. Nó không thể niệm thức hóa vì cái đặc thù thuộc lĩnh vực Đang là (tồn tại/Sein) còn cái phổ biến thuộc lĩnh vực Phải là (Sollen), tức không thể có được cái tương đồng ở trong Tự nhiên và thiếu yếu tố cảm tính để có thể tạo nên niệm thức. Mặt khác, nó cũng không thể phản tư, vì cái phổ biến đã có sẵn. Và chẳng, năng lực phán đoán phản tư (thẩm mỹ và mục đích luận) – dựa trên nguyên tắc của tính hợp mục đích – chỉ có giá trị điều hành (regulativ), tức chỉ có giá trị định hướng chứ không có giá trị cấu tạo (konstitutiv) nên nhận thức xác định; điều này không thể thỏa mãn yêu cầu quy phạm của năng lực phán đoán thực hành.

Từ đó, ta hiểu giải pháp của Kant dành cho năng lực phán đoán thực hành là phương cách **nằm bên ngoài** cả thuyết niệm thức (lý thuyết) lẫn sự phản tư, nhưng vẫn **hướng theo** yêu cầu xác định và phản tư của năng lực phán đoán nói chung, đó là phương cách **“điển hình hóa” (Typisierung)**. Vậy,

- “Điện hình hóa” là gì?

Kant gọi việc điện hình hóa cũng là một loại “thuyết niệm thức”, trong chừng mực nó đề ra một mẫu điện hình mang được cả tính chất dị biệt và làm cho cả hai quan hệ được với nhau. Và vì lẽ quy luật luân lý cùng với các biến thái của nó (12 phạm trù của Tự do), về nguyên tắc, không phải là các đối tượng có thể trực quan được, nên cần đi tìm một “niệm thức” có chức năng như là “điện hình” cho quy luật luân lý. “Ứng viên” duy nhất cho điện hình ấy chỉ có thể là **quy luật nhân quả** với tư cách là đại biểu cho **tính quy luật tự nhiên nói chung**. Sở dĩ tính quy luật tự nhiên là một “niệm thức” thích hợp cho tính nhân quả từ Tự do, là vì nó thỏa ứng được cả hai điều kiện cần có cho việc áp dụng quy luật luân lý vào cho sự quy định ý chí thường nghiệm: a) với tư cách là nguyên tắc cho bất kỳ nhận thức nào về Tự nhiên, nó tạo ra mối quan hệ với thế giới thường nghiệm; và b) với tư cách là quy luật, nó đảm bảo một mối quan hệ tất yếu giữa nguyên nhân và kết quả. (Xem: A122).

Kant nhấn mạnh đến “**hình thức của tính quy luật nói chung**” (A123) như là điểm chung giữa hai loại tính nhân quả (Tự nhiên và Tự do) chứ không hề cho rằng loại này có thể quy thành loại kia, bởi Kant vẫn giữ vững sự dị biệt về nguyên tắc giữa sự quy định ý chí thường nghiệm và sự quy định ý chí luân lý. Năng lực phán đoán thực hành vừa sử dụng quy luật nhân quả như là “điện hình” của quy luật luân lý, vừa giữ khoảng cách với thuyết niệm thức của năng lực phán đoán lý thuyết, điều đó cho thấy nó gần gũi với năng lực phán đoán **phản tư**, nhất là năng lực phán đoán mục đích luận. Năng lực phán đoán phản tư vận hành bằng quan niệm về sự “**như thế**” (**als ob**) (vd: ta có quyền hiểu một hiện tượng tự nhiên **như thế** nó có một mục đích; loài ong, kiến xây tổ **như thế** chúng hành động theo một mục đích đoàn kết cộng đồng v.v...). Trong lĩnh vực luân lý, năng lực phán đoán thực hành phán đoán về các quy tắc hành vi của ý chí thường nghiệm bằng cách phản tư về các châm ngôn ấy **như thế** chúng đã quy định ý chí **như** một quy luật tự nhiên. Sử dụng quy luật tự nhiên làm “điện hình” hay “kiểu mẫu” cho một quy luật của Tự do là chính đáng, bao lâu ta không lẫn lộn “điện hình” với quy luật mà chỉ phán đoán dựa theo **sự tương tự (Analogie)** với sức mạnh cưỡng chế của một quy luật tự nhiên mà thôi.

Tóm lại, đồng ý với cách lý giải của Annemarie Pieper (Sđd, tr. 131), ta có thể nói rằng trong “**Điện hình luận**” (**Typik**), Kant đặt năng lực phán đoán thực hành vào *khoảng giữa* năng lực phán đoán xác định và năng lực phán

đoán phản tư: Nó “niệm thức hóa” mà không có trí tưởng tượng; và nó “phản tư” mà không cần nguyên tắc về tính hợp mục đích; đồng thời, bằng việc “điển hình hóa”, năng lực phán đoán thực hành tìm cách xác định bản tính tự nhiên của ý chí con người thông qua quy luật luân lý. Một mặt, nó khẳng định rằng tính nhân quả tự nhiên và tính nhân quả từ Tự do đều có sức mạnh cưỡng chế như nhau về phương diện tính hợp quy luật, cho dù sức mạnh này có các yêu sách khác nhau đối với các lãnh vực áp dụng khác nhau: một bên là yêu sách về giá trị nhận thức khách quan; bên kia là yêu sách về giá trị luân lý quy phạm. Mặt khác, năng lực phán đoán thực hành cho thấy rằng quy luật luân lý thực sự có năng lực tác động đến việc hình thành ý chí, và, qua đó, xác nhận điều luôn có giá trị định hướng trong đời sống luân lý hàng ngày: **các quy tắc vàng**.

3.4. Phê phán thuyết duy nghiệm và thuyết thần bí về lý tính thực hành (A124-126)

Kant kết thúc phần “Điển hình luận” bằng một sự phê phán thuyết duy nghiệm và thuyết thần bí về lý tính thực hành, vì đây là hai mô hình đạo đức học mà khuyết điểm chính của chúng là **tuyệt đối hóa** cái đặc thù hoặc cái phổ biến. Cả hai thiếu năng lực phán đoán thực hành biết dựa vào phương pháp điển hình luận để trung giới giữa ý muốn và cái phải làm. Nhờ “điển hình luận”, năng lực phán đoán thực hành tránh được hai cực đoan:

- Rút cái quy phạm ra từ các ham muốn thường nghiệm (sự theo đuổi hạnh phúc) của thuyết duy nghiệm.
- Biến quy luật luân lý (siêu-cảm tính) thành một quy luật tự nhiên cứng nhắc của thuyết thần bí.

Trong khi thuyết duy nghiệm đồng nhất hóa hạnh phúc với cái Thiện, qua đó xóa nhòa sự dị biệt giữa cái thường nghiệm và quy phạm, thì thuyết thần bí nâng “điển hình” của quy luật luân lý lên thành niệm thức (Schema) và dùng niệm thức này để xây dựng nên một vương quốc vô hình của Thượng đế hay một cộng đồng của những hữu thể thuần lý và xem sản phẩm tương tượng của mình là hiện thực.

Cả hai đều đã “hữu thể hóa” một cách không chính đáng chiều kích của cái quy phạm: một bên bằng cách “giáo điều hóa” thế giới cảm tính; một bên “vật thể hóa” một thế giới siêu cảm tính.

Tuy nhiên, Kant xem thuyết duy nghiệm là “nguy hiểm hơn” vì nó “tận diệt tính luân lý” và “hạ thấp con người” khi nâng các lợi ích thường nghiệm lên thành “phẩm giá của một nguyên tắc thực hành tối thượng”.